

**KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN**

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 184 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16125HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu CDC Khánh Hòa, 04 Quang Trung, Vạn Thạnh, Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,30	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,19	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	18	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,026	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 032/03/2025/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 097/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu CDC - Đường Quang Trung, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	0,03	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	73,9	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	5,42	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	11,84	50
16	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	2,89	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50

63	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	32	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,004	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,049	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	9,534	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,004	2
73	Fluorua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,01	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

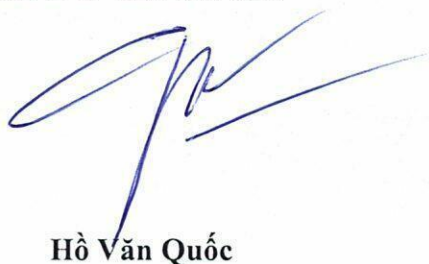
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



**KHOA XÉT NGHIỆM -  
CĐHA & TDCN**

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 185 / KSBT – XN-CĐHA&TDCN.



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 16225HĐ
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Vinpearl Trần Phú, 07 Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang
6. Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
7. Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
8. Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
9. Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
10. Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
11. Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CĐHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,19	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,17	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	13	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,007	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 020/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 085/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
 Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
 Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
 Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Vinpearl - Trần Phú - Số 7 Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang, Khánh Hòa  
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
 Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
 Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
 Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
 Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	6,05	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	2,48	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	7,04	50
16	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	0,44	1
17	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	2,91	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. /This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50

63	1,2 - Dichloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Trichloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	32,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,007	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,051	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	9,237	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,003	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,002	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,009	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



**KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN**

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 186... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16325HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Phước Thủy, Phước Đồng, Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**



TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,10	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,93	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,5	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	12	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,8	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,004	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): *Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận*

(\*\*): *Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)*



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 021/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 086/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA - Phước Thủy, Phước Đồng, Nha Trang, Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	7,81	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	2,77	50
16	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	4,03	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50
63	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30

64	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	24	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,007	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,019	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	6,723	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,019	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,011	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 187 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16425HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Phong Châu, Phước Hải, Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,12	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,95	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,5	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	9	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,8	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,006	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 022/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 087/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Phong Châu - Phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	7,69	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	2,58	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	3,27	50
16	Trichloroacetoneitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetoneitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetoneitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	4	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	1
21	2,4,6 - Tricloropheno <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2

62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50
63	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	24,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,006	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,01	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	6,719	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Fluorua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,011	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



**KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN**

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 188... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



1. Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
2. Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
3. Mã số mẫu: 16525HD
4. Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
5. Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Sanest, đường Quốc lộ 1A, Suối Hiệp, Diên Khánh
6. Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
7. Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
8. Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
9. Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
10. Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
11. Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,64	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,4	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	10	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,040	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,8	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,026	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 025/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 090/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Sanest - Quốc lộ 1A, xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	5,71	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	2,22	50
16	Trichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	2,43	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.





21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	21	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,006	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,033	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	5,023	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,008	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



**KHOA XÉT NGHIỆM -  
CĐHA & TDCN**



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 189 / KSBT – XN-CĐHA&TDCN.

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16625HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy nước Võ Cảnh, Võ Cảnh, Vĩnh Trung, Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CĐHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**



TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,12	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,16	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,4	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	12	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,010	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,8	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,005	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

**Ghi chú:**

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 024/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 089/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Võ Cảnh - Thôn Võ Cảnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,07	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	6,7	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	9,92	50
16	Trichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	2,5	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.





21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	33,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,006	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,033	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	9,526	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,008	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 190 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16725HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy nước Xuân Phong, Phú Bình, Vĩnh Thạnh, Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC**



**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,29	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,10	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,4	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	14	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,020	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,005	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



BỘ Y TẾ  
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP  
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code: 023/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 088/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy nước Xuân Phong - Thôn Phú Bình, xã Vĩnh Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,06	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	7,64	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	9,28	50
16	Trichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	3,6	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.





21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50

63	1,2 - Dichloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Trichloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	27,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,006	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,041	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	6,852	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,009	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



**KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN**

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 191..... / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16825HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu KCN Diên Phú, đường Quốc lộ 1A, Diên Phú, Diên Khánh
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,14	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,05	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,02	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	13	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,8	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,006	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: <b>029/03/2025/HH-VS</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 094/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
 Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
 Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
 Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu KCN Diên Phú - Quốc lộ 1A, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa  
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
 Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
 Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
 Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
 Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	5,52	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	5,48	50
16	Trichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	3,5	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.

21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	27	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,003	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,019	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	6,939	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,011	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 192 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 16925HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Xóm Còi, Vĩnh Hải, Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,30	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,15	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,4	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	13	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,7	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,010	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 030/03/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 096/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Xóm Còi - Phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	5,65	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	8,77	50
16	Trichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	2,93	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Diclouroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Triclouroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	32	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,003	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,049	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	9,478	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,009	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



KHOA XÉT NGHIỆM -  
CDHA & TDCN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 193 / KSBT – XN-CDHA&TDCN.



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 17025HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Hà Phước, đường 2/4, Vĩnh Phước, Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 05/3/2025
- Ngày nhận mẫu: 05/3/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 05/3/2025 đến 10/3/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 19/3/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA & TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép (**)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 3
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
4	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,39	2
5	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
6	Mùi, vị (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) QTKT-HNMV-10:2003 (Ref.SMEWW 2160:2023)	Không phát hiện mùi  Không phát hiện vị	Không có mùi, vị lạ
7	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,15	Trong khoảng 6,0-8,5
8	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	0,3
9	Chỉ số Pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
10	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	13	300
12	Mangan (mg/L)	HACH 8149:2014	0,001	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,7	2
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,003	0,05
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,008	0,3
16	Sunphat (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2018/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: <b>031/03/2025/HH-VS</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 095/03/2025	Ngày / Date: 20/03/2025
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
 Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
 Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
 Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Hà Phước - Đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
 Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 05/03/2025  
 Ngày nhận mẫu / Sample received on : 05/03/2025  
 Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 05/03/2025  
 Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
2	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
3	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
5	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
6	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
7	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
8	Clorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
9	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
10	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
11	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	900
12	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
13	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	3,75	200
14	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	< 2	20
15	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 552.2)	8,43	50
16	Trichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 0,1	1
17	Dibromoacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	< 1	70
18	Dichloroacetone nitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 551.1)	2,94	20
19	Monochloramin <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	0,2	3
20	Phenol và dẫn xuất của phenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	(USEPA 528.1)	< 0,01	1

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. /This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



21	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 528.1	< 0,01	200
22	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	10
23	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 0,2	2
24	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	9
25	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	100
26	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	90
27	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 8321 B	< 2	30
28	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,6
29	Trifuralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
30	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	6
31	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	2
32	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	100
33	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	30
34	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
35	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
36	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	1
37	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 0,02	0,2
38	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 525.3	< 1	20
39	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
40	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
41	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
42	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	100
43	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	60
44	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
45	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
46	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	1
47	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,37	0,6
48	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,04	0,4
49	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	20
50	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
51	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.000
52	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	500
53	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	1.700
54	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
55	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	300
56	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	10
57	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,2	0,3
58	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
59	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	40
60	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	20
61	Cacbon tetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,7	2
62	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 1	50



63	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	30
64	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	USEPA 524.3	< 0,5	2.000
65	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	32,0	1.000
66	Thủy ngân (mg/L)	SMEWW-3125:2017/ EPA 7473; MA-3000 NIC	< 0,0002	0,001
67	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023	< 0,02	0,05
68	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,003	0,01
69	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,07
70	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,037	0,2
71	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	9,467	200
72	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,002	2
73	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW-4110 B-D:2017	< 0,05	1,5
74	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	1
75	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,05
76	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
77	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,003
78	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,005	0,3
79	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	0,01	0,7
80	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,02
81	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	SMEWW - 3125:2017	< 0,001	0,01
82	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	SMEWW - 9213 B:2017	0	< 1
83	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	ISO 16266:2006	0	< 1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)

**Nhận xét:** Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**

